

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 22 – 7 - 2020

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản
sau ly hôn và tranh chấp hợp
đồng chuyển nhượng quyền sử
dụng đất*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* - Ông Nguyễn Hồng Thanh
- *Các Thẩm phán:*
 - Ông Nguyễn Đình Tiến
 - Ông Hồ Văn Luông

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Lê Nam – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:* Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 07/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 21 tháng 02 năm 2020, về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 290/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Kim N; sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Khu vực 1, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở hiện nay: Khu vực 5, phường 4, thành phố V, tỉnh Hậu Giang

- *Bị đơn:* Anh Trần Hồng Q; sinh năm 1987 (có mặt);

Địa chỉ: Khu vực 2, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Ông Trần Việt K (có mặt);

Cùng địa chỉ: khu vực 2, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3. Ngân hàng thương mại cổ phần Đ.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị B. Địa chỉ: khu vực 1, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. (theo văn bản ủy quyền ngày 07/10/2019). Có mặt.

4. Ông Nguyễn Văn M (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

5. Chị Dương Thị L1; sinh năm 1996 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu vực B, phường B, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị Dương Thị L1: Bà Trần Thị P; Địa chỉ: khu vực 5, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 27/8/2019); Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chị L1: Luật sư Trương Thanh Việt - Văn phòng luật sư Nguyễn Thy – Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang.

6. Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Địa chỉ: Số 266 Bis, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn T; Địa chỉ: Khu vực 3, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 22/4/2019); (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Kim N, anh Trần Hồng Q và chị Dương Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn chị Nguyễn Kim N trình bày: Chị và anh Trần Hồng Q kết hôn vào năm 2015, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên đã ly hôn theo bản án số 269/2018/HNGĐ – ST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Khi giải quyết ly hôn chưa yêu cầu phân chia tài sản chung, nay chị và anh Q không thoả thuận được việc phân chia tài sản chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản sau khi ly hôn gồm những tài sản sau: Một phần đất và căn nhà cấp 4 trên đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 05, diện tích 80m², tọa lạc tại khu vực 5, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, chị N yêu cầu được nhận nhà và đất để có chỗ ở nuôi con chung với anh Q vì hiện nay chị và con không có chỗ ở phải ở nhà trọ; 03 sổ tiết kiệm với tổng số tiền là 220.000.000 đồng do anh Q đứng tên tại Ngân hàng thương mại cổ phần S, hiện nay đã anh Q đã rút tiền về giao cho cha mẹ bà L và ông K cất giữ, chị N yêu cầu chia đôi số tiền nêu trên. 01 cái máy lạnh hiệu Sharp và 01 chiếc laptop hiệu Asus tổng giá trị là 19.938.000 đồng chị N

yêu cầu chia đôi, tuy nhiên tại Biên bản hoà giải ngày 23/10/2019, chị Nguyễn Kim N rút lại yêu cầu chia 01 cái máy lạnh hiệu Sharp và 01 chiếc laptop hiệu Asus tổng giá trị là 19.938.000 đồng.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Hồng Q trình bày: Đối với phần đất và căn nhà cấp 4 trên đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 05, diện tích 80m², tọa lạc tại khu vực 5, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang anh thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, đến ngày 05/8/2018 anh và chị N đã làm văn bản thoả thuận chia đôi giá trị căn nhà, anh có trách nhiệm giao cho chị N số tiền $\frac{1}{2}$ căn nhà là 85.000.000 đồng. Đối với 03 sổ tiết kiệm tổng giá trị là 220.000.000 đồng không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tiền của cha mẹ anh là ông Trần Việt K và bà Nguyễn Thị L nhờ anh đi gửi tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần S, hiện nay số tiền này anh đã rút ra trả lại cho cha mẹ anh cất giữ. Ngoài ra, khi kết hôn anh và chị N còn có tài sản chung là 02 lượng vàng 24k hiện nay chị N đang cất giữ.

Về nợ chung: Anh có vay nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền 100.000.000 đồng để mua nhà đất, sinh hoạt trong gia đình và có vay của cậu ruột anh là ông Nguyễn Văn M số tiền 120.000.000 đồng để mua nhà đất là tài sản chung của vợ chồng nêu trên.

Nay anh Trần Hồng Q yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Anh đồng ý chia phần đất và căn nhà cấp 4 trên đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 05, diện tích 80m², tọa lạc tại khu vực 5, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, anh được quyền quản lý nhà đất và giao cho chị N số tiền 85.000.000 đồng. Đối với 03 sổ tiết kiệm tổng giá trị 220.000.000 đồng không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia. Ngoài ra, anh Trần Hồng Q có yêu cầu phản tố yêu cầu chị N có trách nhiệm chia đôi 02 lượng vàng 24k mà chị N đang quản lý; yêu cầu chị N phải cùng có trách nhiệm trả số nợ 100.000.000 đồng của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và 120.000.000 đồng tiền vay của ông Nguyễn Văn M.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Việt K và bà Nguyễn Thị L trình bày: Số tiền 220.000.000 đồng gửi Ngân hàng thương mại cổ phần S không phải là tài sản chung của anh Q và chị N mà là tiền của ông bà nhờ anh Trần Hồng Q gửi tiết kiệm, do không hiểu biết và đi lại khó khăn. Nay anh Q đã rút tiền về trả lại cho ông bà cất giữ. Đối với yêu cầu của chị N về việc chia số tiền nêu trên ông bà không đồng ý vì không phải là tài sản của anh Q và chị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông có mối quan hệ là cậu ruột của anh Trần Hồng Q, trước đây ông có cho anh Trần Hồng Q mượn 120.000.000 đồng để mua căn nhà hai vợ chồng ở, có làm biên nhận, nhưng do tin tưởng nên chỉ cho anh Q đại diện ký tên biên nhận, khi vay tiền chị N cũng có mặt nhưng không có ký vào biên nhận. Nay ông Nguyễn Văn M có yêu cầu độc lập, yêu cầu anh Trần Hồng Q và chị Nguyễn Kim N trả lại số tiền 120.000.000 đồng đã vay trước đây, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển) do bà Nguyễn Thị B đại diện trình bày: Ngày 14/11/2017 ông Trần Hồng Q có vay vốn của Ngân hàng Đ – Chi nhánh Hậu Giang với số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Để đảm bảo cho khoản vay trên ông Trần Hồng Q đã được lãnh đạo cơ quan nơi làm việc xác nhận bảo lãnh, chị N không có tham gia vào việc vay vốn tại ngân hàng. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển đề nghị Tòa án buộc anh Trần Hồng Q và chị Nguyễn Kim N phải trả số tiền vay vốn, lãi còn nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị B thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu anh Trần Hồng Q có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển số tiền vay còn nợ tính đến ngày 29/11/2019 là 60.256.865 đồng, không yêu cầu chị Nguyễn Kim N cùng có trách nhiệm trả số nợ nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng thương mại cổ phần S do ông Trần Văn Tế đại diện trình bày: Vào năm 2018 ông Trần Hồng Q có giao dịch gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần S 03 sổ tiết kiệm với số tiền tổng cộng là 220.000.000 đồng. Sau đó ông Trần Hồng Q có đến ngân hàng báo bị mất sổ yêu cầu cấp lại sổ mới. Ngân hàng đã cấp lại sổ mới cho ông Trần Hồng Q, sau khi được cấp lại sổ mới thì ông Trần Hồng Q đã làm thủ tục rút toàn bộ số tiền trong 03 sổ tiết kiệm nêu trên, hiện nay giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S và ông Trần Hồng Q không còn giao dịch với nhau. Yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị L1 do bà Trần Thị P đại diện trình bày: Vào tháng 3/2019 chị có nhận chuyển nhượng của anh Trần Hồng Q một căn nhà và phần đất tại khu vực 5, phường IV, thành phố V, diện tích 80m² với giá 320.000.000 đồng, chị đã trả trước cho anh Trần Hồng Q 300.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng chưa trả, hai bên chỉ làm giấy tay chưa làm thủ tục sang tên chuyển nhượng. Trong giấy tay chỉ ghi giá chuyển nhượng là 80.000.000 đồng, đã trả trước 60.000.000 đồng, do anh Q kê ghi giá chuyển nhượng như vậy để không tốn tiền đóng thuế khi làm thủ tục sang tên tài sản. Sau khi chuyển nhượng anh Q giao nhà cho chị sửa chữa thì chị Nguyễn Kim N tranh chấp căn nhà nêu trên với anh Q. Nay chị Dương Thị L1 do bà Trần Thị P đại diện có yêu cầu độc lập, yêu cầu anh Trần Hồng Q làm thủ tục chuyển nhượng sang tên phần đất và căn nhà nêu trên cho chị Dương Thị L1. Nếu hợp đồng không thực hiện được thì yêu cầu anh Trần Hồng Q trả lại số tiền đã nhận của chị Dương Thị L1 là 300.000.000 đồng và tiền sửa chữa nhà là 21.554.460 đồng.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 290/2019/HNGĐ-ST, ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Nguyễn Kim N được quyền sở hữu, sử dụng phần tài sản là căn nhà cấp 4 và phần đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 05, diện tích 79,1m², tọa lạc tại khu vực 5, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (Có lược đồ kèm theo). Buộc chị Nguyễn Kim

N phải hoàn lại cho anh Trần Hồng Q giá trị nhà và đất với số tiền là 142.187.580 (một trăm bốn mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi) đồng. Buộc ông Trần Việt K và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm giao trả lại cho anh Trần Hồng Q và chị Nguyễn Kim N số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng, mỗi người nhận 110.000.000 (một trăm mười triệu) đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc chị Nguyễn Kim N có trách nhiệm giao trả lại cho anh Trần Hồng Q giá trị 01 lượng vàng 24k tại thời điểm xét xử là 41.330.000 (Bốn mươi một triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M. Buộc anh Trần Hồng Q phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ. Buộc anh Trần Hồng Q phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền còn nợ tính đến ngày 29/11/2019 là 60.256.865 (Sáu mươi triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm sáu mươi lăm) đồng.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Dương Thị L1. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán nhà ở giữa anh Trần Hồng Q và chị Dương Thị L1 vô hiệu. Buộc chị Dương Thị L1 phải có trách nhiệm giao trả lại căn nhà và phần đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 05, diện tích 79,1m², tọa lạc tại khu vực 5, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang cho chị Nguyễn Kim N sở hữu sử dụng. Buộc anh Trần Hồng Q phải giao trả cho chị Dương Thị L1 số tiền tổng cộng là 162.187.580 (Một trăm sáu mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi) đồng. Buộc chị Nguyễn Kim N phải giao trả cho chị Dương Thị L1 số tiền sửa chữa nhà là 21.554.460 (Hai mươi một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 11/12/2019, bị đơn anh Trần Hồng Q có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Anh Q đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị N về việc chia đôi số tiền trong ba sổ tiết kiệm với số tiền 220.000.000 đồng và yêu cầu xác định số nợ 100.000.000 đồng anh vay ở Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân.

Ngày 10/12/2019, nguyên đơn chị N có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Chị N cho rằng 02 lượng vàng cưới thì vợ chồng đã sử dụng hết để mua nhà và các vật dụng trong nhà nên không còn để chia.

Ngày 10/12/2019, Chị L1 có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Chị L1 đề nghị anh Q phải trả lại số tiền đã nhận chuyển nhượng nhà và đất là 300.000.000 đồng, nếu không thì phải thực hiện việc chuyển nhượng nhà và đất cho chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị N, anh Q, đại diện hợp pháp của Chị L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Chị N trình bày: Số vàng cưới 20 chỉ gồm vàng 24K và vàng 18K, khi chung sống thì chị không cất giữ mà để trong tủ, sau đó đã bán hết, chỉ còn lại 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K. Nếu anh Q có yêu cầu thì chị đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị. Đối với Tờ thỏa thuận lập ngày 05/8/2018 chị N thừa nhận chị và cha mẹ ruột của chị có ký tên, nội dung thể hiện giữa chị và anh Q chỉ tạo lập được một căn nhà tại số 23/1 khu vực 5, phường 4, ngoài ra trong quá trình chung sống, hai vợ chồng không còn tạo ra tài sản gì khác hơn 01 căn nhà và 01 đứa con là chưa đầy đủ, vì lúc đó anh Q có đánh và khủng bố tinh thần chị nên chị mới ký tờ thỏa thuận trên, chứ thực tế chị và anh Q còn tài sản chung là số tiền 220.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm. Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng anh Q vay ở Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh Hậu Giang chị không biết và không đồng ý là nợ chung.

Anh Q trình bày: Khoản nợ ngân hàng 100.000.000 đồng là nợ trong thời kỳ hôn nhân nên là nợ chung của vợ chồng, khi vay tiền ngân hàng thì chị N biết và đồng ý, số tiền này vay dùng để mua nhà. Vay vào ngày 14/11/2017 và mua nhà vào ngày 19/3/2018. Đối với số tiền 220.000.000 đồng trong 03 sổ tiết kiệm là tiền của cha mẹ anh nhờ anh gửi hộ, số tiền này anh đã rút ra trả lại cho cha mẹ anh trước khi ly hôn, khi thỏa thuận chấm dứt hôn nhân và phân chia tài sản theo Tờ thỏa thuận ngày 05/8/2018 là do anh và chị N tự nguyện thỏa thuận, không ai ép buộc, anh không có đánh và khủng bố tinh thần chị N như chị N trình bày. Đối với kháng cáo của chị N đối với số vàng 20 chỉ, theo Tờ thỏa thuận không có đề cập số vàng này vì anh nghĩ đây là vàng cưới, chị N đang quản lý nên đồng ý cho chị N nên không đề cập phân chia. Nếu xác định số tiền 220.000.000 đồng không phải là tài sản chung thì anh không yêu cầu chị N chia số vàng này.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà và đất giữa anh và Chị L1 với giá thỏa thuận là 80.000.000 đồng, theo Giấy biên nhận tiền đặt cọc ngày 29/02/2019 và hợp đồng chuyển nhượng thì anh chuyển nhượng nhà và đất cho Chị L1 với giá 80.000.000 đồng, Chị L1 đã thanh toán 60.000.000 đồng và còn lại 20.000.000 đồng. Anh Q thừa nhận có nhờ ông Trương Văn Hải viết Giấy biên nhận đặt cọc ngày 29/02/2019, bao gồm 02 bản giống nhau và khi lập và ký tên không có ghi giá chuyển nhượng, mỗi bên giữ một bản. Đối với Giấy đặt cọc anh giữ, sau đó anh tự ghi giá chuyển nhượng là 80.000.000 đồng như thỏa thuận, Chị L1 đã thanh toán 60.000.000 đồng nên còn nợ lại anh 20.000.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Chị L1 phát biểu quan điểm: Căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của Chị L1 là Biên nhận tiền đặt cọc ngày 29/02/2019 ghi giá 320.000.000 đồng và lời khai của người làm chứng là ông Trương Văn Hải là người giới thiệu mua đất và chứng kiến thỏa thuận giao nhận tiền cọc. Việc Chị L1 khai đã giao 300.000.000 đồng là phù hợp với lời thừa nhận của anh Q là Chị L1 còn nợ lại 20.000.000 đồng. Giá hai bên thỏa

thuận cũng phù hợp với chứng thư định giá. Vả lại, căn nhà anh Q và chị N mua năm 2018 giá 170.000.000 đồng, trong khi đó giá đất năm 2019 tại địa phương biến động tăng đột biến. Anh Q cho rằng anh bán giá thấp hơn giá thực tế là do anh thiếu nợ, bị chủ nợ đòi, anh sợ ảnh hưởng đến công việc nên bán tháo, nhưng khoản nợ vay của anh Q tại Ngân hàng là vay tín dụng theo hình thức trả hàng tháng và trừ vào lương, anh Q đã trả nợ đúng như hợp đồng tín dụng đã ký kết nên lời trình bày này của anh Q là không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Kim N về việc không đồng ý chia đôi số vàng cưới; chấp nhận một phần kháng cáo của anh Q về việc không đồng ý xác định số tiền 220.000.000 đồng trong ba sổ tiết kiệm là tài sản chung của vợ chồng, không chấp nhận kháng cáo của anh Q về việc xác định số nợ 100.000.000 đồng do anh vay ngân hàng là nợ chung của vợ chồng; chấp nhận kháng cáo của chị Dương Thị L1, xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà vô hiệu, buộc anh Q hoàn trả số tiền đã nhận là 300.000.000 đồng, buộc Chị L1 giao trả nhà và đất cho chị N, đồng thời xét lỗi dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà, đất vô hiệu để giải quyết bồi thường theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/12/2019, chị Nguyễn Kim N, chị Dương Thị L1 có đơn kháng cáo, ngày 11/12/2019 anh Trần Hồng Q có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Chị N và anh Q kết hôn vào năm 2015, nhưng do cuộc sống phát sinh nhiều mâu thuẫn nên vào ngày 05/8/2018 chị N và anh Q đã lập tờ thỏa thuận về việc hủy hôn tại gia đình. Đến ngày 09/11/2018 anh Q và chị N ly hôn theo Bản án số 269/2018/HNGĐ-ST ngày của Tòa án nhân dân thành phố V, nhưng chỉ yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, còn về tài sản chung và nợ chung thì tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét. Nay chị N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà số 23/1 khu vực 5, phường 4, thành phố V, tỉnh Hậu Giang; 03 sổ tiết kiệm với tổng số tiền 220.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần S, chi nhánh Hậu Giang do anh Q đứng tên. Anh Q thừa nhận căn nhà số 23/1 là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên nguồn tiền mua căn nhà là do anh đứng tên vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển – Chi nhánh Hậu Giang số tiền 100.000.000 đồng và vay của cậu ruột là Nguyễn Văn M số tiền 120.000.000 đồng. Đối với 03 sổ tiết kiệm với số tiền

220.000.000 đồng anh Q không thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng, lý do anh đứng tên trong 03 sổ tiết kiệm là do cha mẹ anh là ông Trần Việt K, bà Nguyễn Thị L nhờ anh gửi dùm và anh đã rút ra để giao lại cho ông K, bà L trước khi chị N nộp đơn xin ly hôn nên không đồng ý chia theo yêu cầu của chị N. Ngoài ra, anh Q cho rằng giữa anh và chị N còn có số vàng cưới là 20 chỉ vàng 24K do chị N đang quản lý. Anh Q có yêu cầu phản tố yêu cầu chia đôi số vàng cưới, yêu cầu chị N phải cùng có trách nhiệm trả số nợ 100.000.000 đồng của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ và 120.000.000 đồng tiền vay của ông Nguyễn Văn M. Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung là căn nhà số 23/1, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định căn nhà này là tài sản chung của anh Q và chị N, công nhận cho chị N được sử dụng, sở hữu nhà đất và chị N phải trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho anh Q với số tiền 142.187.580 đồng và trả cho chị Dương Thị L1 số tiền sửa chữa nhà với số tiền 21.554.460 đồng. Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn M và yêu cầu phản tố của anh Q, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu của ông M, không chấp nhận phản tố của anh Q, buộc anh Q có nghĩa vụ trả cho ông M số tiền 120.000.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với hai nội dung này nên có hiệu lực pháp luật, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Xét kháng cáo của chị N yêu cầu không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Q yêu cầu chia số vàng là 20 chỉ vàng 24K: Chị N và anh Q thống nhất khi hai người kết hôn thì mỗi bên gia đình có cho 01 lượng vàng. Anh Q cho rằng chị N đang quản lý nên yêu cầu chia đôi, mỗi người được sở hữu 01 lượng vàng. Chị N cho rằng số vàng cưới chị N không quản lý mà cất trong tủ và vợ chồng đã bán hết để mua đất ở Ba Liên, chỉ còn lại 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K. Anh Q và chị N đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Căn cứ Tờ thỏa thuận lập ngày 05/8/2018 giữa anh Q và chị N thể hiện quá trình chung sống, chị N và anh Q chỉ tạo lập được một căn nhà tại số 23/1 khu vực 5, phường 4, thành phố V, ngoài ra trong quá trình chung sống, hai vợ chồng không còn tạo ra tài sản gì khác. Do đó, có căn cứ xác định số vàng cưới anh Q và chị N đã sử dụng hết, chỉ còn lại 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24K chị N đang quản lý nên yêu cầu của anh Q được chia đôi số vàng 20 chỉ vàng 24K là không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Q cũng không có yêu cầu chia đôi số vàng cưới còn lại là đôi bông 01 chỉ vàng 24K. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị N, không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Q yêu cầu chị N chia số vàng cưới là 20 chỉ vàng 24K.

[4]. Xét kháng cáo của anh Q yêu cầu xác định số tiền 220.000.000 đồng do anh đứng tên trong 03 sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần S không phải là tài sản chung của anh Q và chị N trong thời kỳ hôn nhân: Anh Q xác định đây là tiền của cha mẹ anh là ông Trần Việt K và bà Nguyễn Thị L nhờ anh đứng tên gửi dùm, còn chị N xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, 03 sổ tiết kiệm trên được phát hành lần lượt vào các ngày 05/6/2018, ngày 27/7/2018 và ngày 30/7/2018, trước ngày anh Q và chị N lập Tờ thỏa thuận ngày 05/8/2018. Nhưng khi lập tờ thỏa thuận ngày 05/8/2018 thì cả chị N, anh Q, ông K, bà L đều không đề cập gì đến số tiền trong ba sổ tiết

kiệm này mà xác định vợ chồng chỉ tạo lập được một căn nhà tại số 23/1 khu vực 5, phường 4, thành phố V. Hơn nữa, vào thời điểm lập Tờ thỏa thuận ngày 05/8/2018, chị N đang giữ 03 sổ tiết kiệm trên nhưng không có ý kiến gì đến số tiền 220.000.000 đồng mà anh Q đứng tên gửi tiết kiệm. Do anh Q không tìm gặp 03 sổ tiết kiệm nên đến Ngân hàng làm thủ tục xin cấp lại sổ khác và sau đó anh Q đã rút ra hết số tiền 220.000.000 đồng giao lại cho ông K, bà L trước khi chị N và anh Q ly hôn, phù hợp với lời khai của ông K, bà L trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, không có căn cứ xác định số tiền 220.000.000 đồng trong ba sổ tiết kiệm anh Q đứng tên gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần S, chi nhánh Hậu Giang là tài sản chung của anh Q và chị N. Chị N cho rằng vào thời điểm lập Tờ thỏa thuận ngày 05/8/2018, do chị bị anh Q đánh và uy hiếp tinh thần ép buộc chị ký tên vào tờ thỏa thuận nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi Tờ thỏa thuận ngày 05/8/2018 thể hiện phía gia đình chị N còn có cha mẹ ruột của chị N chứng kiến và ký tên nên không có sở sở chấp nhận ý kiến này của chị N. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định anh Q không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 220.000.000 đồng không phải là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên chấp nhận yêu cầu này của chị N là chưa xem xét đầy đủ, toàn diện các tình tiết, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án. Bên cạnh đó, chị N chỉ yêu cầu anh Q có nghĩa vụ chia đôi số tiền 220.000.000 đồng, không có yêu cầu ông K, bà L có nghĩa vụ giao trả lại, do đó nếu có đủ căn cứ chứng minh số tiền 220.000.000 đồng là tài sản chung của anh Q, chị N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân thì anh Q có nghĩa vụ giao lại cho chị N $\frac{1}{2}$ số tiền, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K, bà L có trách nhiệm giao trả lại cho anh Trần Hồng Q và chị Nguyễn Kim N số tiền 220.000.000 đồng, mỗi người nhận 110.000.000 đồng là không đúng, cần rút kinh nghiệm. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Q, không chấp nhận yêu cầu chia đôi số tiền 220.000.000 đồng trong 03 sổ tiết kiệm anh Q đứng tên gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần S.

[5]. Đối với kháng cáo của anh Q yêu cầu xác định khoản nợ 100.000.000 đồng do anh Q vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, chi nhánh Hậu Giang là nợ chung của anh Q và chị N trong thời kỳ hôn nhân: Hợp đồng tín dụng số 001/2017/751500/HĐTD, ngày 14/11/2017 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, chi nhánh Hậu Giang và anh Q được ký kết giữa cá nhân anh Q và đại diện ngân hàng. Anh Q xác định đây là nợ chung của vợ chồng, vì anh vay để mua đất và nhà tại số 23/1, khi vay anh Q có nói cho chị N biết và đồng ý vay. Chị N không thừa nhận có biết anh Q vay số tiền này và không đồng ý là nợ chung, anh Q cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, thời điểm anh Q vay tiền ngân hàng là ngày 14/11/2017, còn thời điểm mua nhà là ngày 19/3/2018, tức sau 04 tháng kể từ ngày vay nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh Q là có căn cứ pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh Q.

[6]. Xét kháng cáo của chị Dương Thị L1 yêu cầu anh Q phải trả lại số tiền chuyển nhượng nhà đất số 23/1 đã nhận là 300.000.000 đồng:

[6.1]. Sau khi anh Q và chị N ly hôn, chưa phân chia tài sản chung, căn nhà số 23/1 do anh Q đang quản lý, anh Q đã tự ý thỏa thuận bán căn nhà này cho chị Dương Thị L1, có lập Giấy biên nhận đặt cọc và giấy tay chuyển nhượng không được sự đồng ý của chị N. Chị L1 đã nhận nhà và tiến hành sửa chữa nhà thì phát sinh tranh chấp. Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà giữa anh Q và Chị L1 về hình thức chỉ được lập bằng giấy tay, không có công chứng, chứng thực. Về chủ thể chuyển nhượng, căn nhà số 23/1 là tài sản chung của anh Q và chị N, tuy nhiên hợp đồng chuyển nhượng nhà đất chỉ có chữ ký của anh Q, chị N không biết và không đồng ý chuyển nhượng nên đã vi phạm về quyền định đoạt tài sản chung. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa anh Q và Chị L1 bị vô hiệu cả về nội dung lẫn hình thức.

[6.2]. Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Căn cứ Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa anh Q và Chị L1 không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Đối với căn nhà 23/1, bản án sơ thẩm công nhận cho chị N được quyền sở hữu, sử dụng và hoàn trả cho Chị L1 số tiền sửa chữa nhà theo định giá là 21.554.460 đồng. Về trách nhiệm hoàn trả số tiền chuyển nhượng, anh Q cho rằng theo Giấy biên nhận tiền đặt cọc ngày 29/02/2019 và hợp đồng chuyển nhượng thì anh chuyển nhượng nhà đất cho Chị L1 với giá 80.000.000 đồng, Chị L1 đã thanh toán 60.000.000 đồng và còn lại 20.000.000 đồng. Chị L1 cho rằng giá chuyển nhượng là 320.000.000 đồng, chị đã thanh toán được 300.000.000 đồng, còn lại 20.000.000 đồng chưa thanh toán, sẽ dĩ hợp đồng chuyển nhượng ghi giá 80.000.000 đồng là do anh Q yêu cầu ghi như vậy để giảm thuế. Qua xem xét chứng cứ do Chị L1 và anh Q cung cấp thì có 02 Giấy biên nhận tiền đặt cọc cùng lập ngày 29/02/2019 nhưng khác nhau về giá chuyển nhượng. Giấy biên nhận tiền đặt cọc do anh Q cung cấp thì có giá chuyển nhượng là 80.000.000 đồng, còn giấy biên nhận tiền đặt cọc do Chị L1 cung cấp có giá chuyển nhượng 320.000.000 đồng. Quá trình xét xử phúc thẩm, người làm chứng ông Trương Văn Hải cung cấp lời khai: Ông Hải là người trực tiếp viết và ký tên xác nhận vào 02 biên nhận trên khẳng định giá chuyển nhượng là 320.000.000 đồng, nhưng khi viết thì ông không có ghi giá chuyển nhượng và giao cho mỗi bên giữ một bản, sau đó bà Liễu có đến gặp ông kêu ghi bổ sung giá chuyển nhượng theo thỏa thuận là 320.000.000 đồng, còn biên nhận do ông Anh Q giữ thì ông Anh Q tự ghi như thế nào ông không biết. Lời trình bày của ông Hải phù hợp với lời thừa nhận của anh Q về giá chuyển nhượng 80.000.000 đồng thể hiện trong biên nhận do anh Q giữ là do anh Q tự ghi. Theo kết luận định giá tài sản tranh chấp của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống Nhất thì phần đất và căn nhà số 23/1 có giá trị 284.375.160 đồng, cao hơn nhiều so với giá trị lúc anh Q, chị N mua vào tháng 03 năm 2018 chỉ có 170.000.000 đồng. Đối chiếu với giá trị chuyển nhượng nhà đất anh Q và Chị L1 trình bày thì giá chuyển nhượng nhà đất là 320.000.000 đồng theo trình bày của Chị L1 là có căn cứ, phù hợp với thực tế và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đồng thời có cơ sở khẳng định giá chuyển nhượng trong hợp đồng chuyển

nhượng giữa anh Q và Chị L1 là ghi giá thấp hơn giá chuyển nhượng đã thỏa thuận. Anh Q cho rằng vào tháng 03 năm 2019 do anh đang thiếu nợ không có tiền trả nên đã bán căn nhà với giá thấp để trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ. Tuy nhiên, đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần Đ tại phiên tòa xác định đối với khoản vay 100.000.000 đồng do anh Q vay tín chấp được bảo lãnh của lãnh đạo cơ quan anh Q đang công tác, với thời hạn vay là 60 tháng, anh Q đã thực hiện nghĩa vụ trả góp hàng tháng đầy đủ, đúng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của anh Q là chuyển nhượng nhà đất số 23/1 với giá là 80.000.000 đồng. Anh Q thừa nhận bà Liễu chỉ còn nợ lại 20.000.000 đồng tiền chuyển nhượng nhà đất, đồng nghĩa với việc Chị L1 đã thanh toán cho anh Q số tiền 300.000.000 đồng nên anh Q có nghĩa vụ giao trả lại cho bà Liễu 300.000.000 đồng.

[6.3]. Xét lỗi dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất vô hiệu, anh Q và Chị L1 đều có lỗi như nhau nên mỗi bên phải gánh chịu 50% thiệt hại do hợp đồng vô hiệu. Giá chuyển nhượng nhà đất theo thỏa thuận là 320.000.000 đồng, theo kết quả định giá nhà đất có giá trị là 284.375.160 đồng là thấp hơn giá hai bên thỏa thuận chuyển nhượng nên khoản tiền thiệt hại là chênh lệch giá do các bên thỏa thuận và giá theo định giá là 35.624.840 đồng, Chị L1 đã thanh toán cho anh Q 300.000.000 đồng/320.000.000 đồng, tương ứng với 93,75% giá trị hợp đồng nên Chị L1 có nghĩa vụ bồi thường lại cho anh Q số tiền là: $(35.624.840 * 93,75\%) \times 50\% = 16.699.143$ đồng.

[6.4]. Như vậy, anh Q còn phải hoàn trả lại cho Chị L1 số tiền là: $300.000.000 - 16.699.143 = 283.300.857$ đồng.

[7]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị N, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Q, Chị L1, sửa bản án sơ thẩm.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và luật sư là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[9]. Về án phí và chi phí tố tụng:

[9.1]. Án phí sơ thẩm:

Án phí chia tài sản chung: Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, Anh Q và chị N mỗi người phải chịu số tiền là 7.109.379 đồng

Án phí thực hiện nghĩa vụ: Căn cứ Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

- Anh Q có nghĩa vụ giao trả cho Chị L1 số tiền 283.300.857 đồng, trả cho ông M số tiền 120.000.000 đồng và trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ số tiền 60.256.865 đồng, tổng cộng là 463.557.722 đồng nên anh Q phải chịu 22.542.308 đồng.

- Chị N có nghĩa vụ trả cho Chị L1 số tiền sửa chữa nhà là 21.554.460 đồng nên phải chịu 1.077.723 đồng tiền án phí.

- Chị Dương Thị L1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng nhà đất không được chấp nhận.

[9.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

[9.3]. Về chi phí tố tụng: Tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp tổng cộng là 3.300.000 (ba triệu ba trăm nghìn) đồng, chị Nguyễn Kim N đã nộp tạm ứng. Chị N, anh Q và Chị L1 mỗi người phải chịu 1/3 số tiền này. Buộc anh Q và Chị L1 mỗi người phải nộp 1.100.000 (một triệu một trăm nghìn) đồng để giao trả lại cho chị N.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Trần Hồng Q. Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Kim N và chị Dương Thị L1.

Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng:

- Các Điều 123, 129, 131, 218, 219 của Bộ luật Dân sự 2015;
- Các Điều 33, 37, 38, 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Tiểu mục 2.3, mục 2, phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP, ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Kim N.

Chị Nguyễn Kim N được sử dụng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà cấp 4 gắn liền với đất tại thửa đất số 123, tờ bản đồ số 05, diện tích 79,1m², tọa lạc tại khu vực 5, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (Có lược đồ kèm theo).

Buộc chị Nguyễn Kim N phải hoàn lại cho anh Trần Hồng Q ½ giá trị nhà và đất với số tiền là 142.187.580 (một trăm bốn mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm tám mươi) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Kim N về việc yêu cầu anh Trần Hồng Q chia đôi số tiền 220.000.000 đồng trong 03 sổ tiết kiệm do anh Trần Hồng Q gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần S, chi nhánh Hậu Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Hồng Q về việc yêu cầu chị Nguyễn Kim N có trách nhiệm giao trả lại cho anh số vàng cưới là 01

lượng vàng 24k và yêu cầu xác định là nợ chung của chị N, anh Q trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu chị N cùng có trách nhiệm đối với khoản vay 100.000.000 đồng anh Q vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ, chi nhánh Hậu Giang.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Dương Thị L1.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán nhà ở giữa anh Trần Hồng Q và chị Dương Thị L1 vô hiệu.

Buộc chị Dương Thị L1 phải có trách nhiệm giao trả lại phần đất và căn nhà gắn liền với đất tại thửa số 123, tờ bản đồ số 05, diện tích 79,1m², tọa lạc tại khu vực 5, phường IV, thành phố V, tỉnh Hậu Giang cho chị Nguyễn Kim N sở hữu, sử dụng.

Buộc anh Trần Hồng Q phải hoàn trả cho chị Dương Thị L1 số tiền chuyển nhượng nhà đất là 300.000.000 đồng, trừ đi số tiền Chị L1 phải bồi thường thiệt hại là 16.699.143 đồng, nên số tiền còn lại anh Q có nghĩa vụ hoàn trả cho Chị L1 là 283.300.857 đồng (Hai trăm tám mươi ba triệu ba trăm ngàn tám trăm năm mươi bảy đồng).

Buộc chị Nguyễn Kim N phải hoàn trả cho chị Dương Thị L1 số tiền sửa chữa nhà là 21.554.460 (Hai mươi một triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi) đồng.

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Kim N phải chịu 8.187.102 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 5.550.000 đồng theo biên lai số 0020225 ngày 07/3/2019 và biên lai số 0020298 ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Số tiền án phí còn lại chị Nguyễn Kim N phải nộp là 2.637.102 đồng.

Buộc anh Trần Hồng Q phải chịu 29.651.687 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh Q đã nộp là 912.500 đồng theo biên lai số 0020251 ngày 01/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Số tiền án phí còn lại anh Q phải nộp là 28.739.187 đồng.

Buộc chị Dương Thị L1 phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí Chị L1 đã nộp theo biên lai số 0020561 ngày 28/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Chị L1 đã nộp xong án phí.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm không ai phải chịu.

Chị Nguyễn Kim N được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0002891 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang

Chị Dương Thị L1 được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0002892 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang

Anh Trần Hồng Q được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0002889 ngày 12/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang

4.3. Tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản tranh chấp là 3.300.000 đồng. Chị N, anh Q và Chị L1 mỗi người phải chịu 1.100.000 đồng, chị N đã nộp tạm ứng nên buộc anh Q, Chị L1 mỗi người phải nộp lại 1.100.000 (một triệu một trăm nghìn) đồng để giao trả lại cho chị N.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 22/7/2020./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TP. V;
- Chi cục THADS TP. V;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thanh